

HƯỚNG DẪN THU THẬP VÀ GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

I) Đối tượng điều tra:

Đối tượng điều tra và nhập liệu vào phần mềm gồm 2 đối tượng:

Đối tượng 1: Là đối tượng **thường trú** (có sổ hộ khẩu)

Đối tượng 2: Là đối tượng **tạm trú** (có sổ tạm trú)

Thế nào là thường trú, tạm trú ? Hãy hỏi <http://google.com> về luật cư trú của Việt Nam.

Ví dụ:

+ Một người học ở **xã khác** nhưng có sổ hộ khẩu, hoặc sổ tạm trú tại **xã mình** thì *viết phiếu điều tra và nhập số liệu vào phần mềm;*

+ Một người sống tại **xã mình** nhưng sổ hộ khẩu hoặc có sổ tạm trú ở **xã khác** thì *không ghi phiếu điều tra.*

II) Hướng dẫn ghi phiếu:

+ Mục (1): Ghi thông tin xã/phường của đơn vị:

Ví dụ: Ghi Tân Hồng, Bình Minh...

+ Mục (2): Khu phố, thôn ấp ghi chính xác và ghi theo các thông nhất.

Ví dụ: Ở Tân Hồng thôn Mộ Trạch có hai tên gọi: thôn Mộ Trạch và thôn Trầm Thượng, để ghi phiếu ở mục (2) thì đ/c Hiệu trưởng THCS phải thống nhất với người điều tra chọn 1 trong 2 tên trên để ghi.

+ Mục (3): Ghi số nhà. Nếu không có số nhà thì ghi tên xóm (hoặc địa danh nhỏ nhất và dễ tìm nhất)

+ Mục (4): Ghi đầy đủ thông **họ và tên** chủ hộ (Ghi không chính xác và đầy đủ họ và tên thì sau này tra cứu hồ sơ học sinh sẽ không thực hiện được).

Chú ý: Trường hợp chủ hộ sinh trước 1954 là diện 61 tuổi trở lên không thuộc đối tượng điều tra vì vậy nên ghi thêm cụm từ “Trước 1954” để phân biệt và không ghi vào phần dưới của phiếu.

+ Mục (5): Ghi bằng số có 3 chữ số kèm chữ ký hiệu phân biệt giữa các thôn.

Ví dụ: Ghi phiếu của thôn Mộ Trạch (xã Tân Hồng) là: MT001, MT002... ghi phiếu của thôn Tuyển Cử (xã Tân Hồng): TC001, TC002...

+ Mục (6): Chọn ✓ vào diện cư trú (Thường trú hoặc tạm trú) của hộ gia đình.

+ Mục (7): Ghi số điện thoại của chủ hộ (nếu có), nếu không có thì bỏ trống.

+ Mục (8): Ghi **họ và tên** người trong hộ gia đình:

* Ghi theo thứ tự từ người lớn đến người bé trong độ tuổi từ 0 đến 60.

* Quan hệ: Người đầu tiên nếu là chủ hộ thì dòng *QH với chủ hộ* ghi là: “Chủ hộ”.

* Dân tộc (DT) nếu là dân tộc kinh thì bỏ trống, ngoài ra phải ghi rõ dân tộc.

* Tôn giáo (TG) ghi rõ tên tôn giáo.

Chú ý : Cuối hướng dẫn này có bảng phụ lục dân tộc và tôn giáo

* Cha, mẹ hoặc người đỡ đầu thì ghi **họ và tên** của một người, nếu người đó chính là chủ hộ thì ghi là: (4) – Hiểu là chủ hộ.

+ Mục (9): Ghi rõ khối, lớp đang học (Nếu đang học từ lớp 1 đến lớp 9 thì phải ghi ghi cụ thể tên lớp. Ví dụ như sau: 6A, 7B,...)

* Nếu năm trước bị lưu ban thì bên phải lớp học ghi thêm kí tự (!)

Ví dụ: đối tượng đang học lớp 8D và thuộc lưu ban năm trước thì ghi 8D!

* Đối với (các lớp học 9-10 buổi/tuần của tiểu học) hoặc (2 buổi/ngày của Mầm non) thì ghi thêm kí tự “*”.

Ví dụ: Đối tượng đang học lớp 4B theo hình thức 9-10 buổi/tuần thì ghi 4B*

+ Mục (10): Ghi tên trường đang học kèm theo tên huyện tương ứng với năm học ở cột (9).

Ví dụ: THPT Đường An – Bình Giang

Mục (11): Ghi chính xác tên bậc Tốt nghiệp (hoặc hoàn thành chương trình).

* Chỉ ghi kí hiệu cấp tốt nghiệp hoặc hoàn thành cao nhất thuộc 1 trong 4 cấp sau: MN, TH, THCS, THPT và ghi vào ô chính giữa:

Ví dụ: Đối tượng tốt nghiệp THPT

(11)	
THPT	

Chỉnh giữa

Mục (12) Nếu cấp học hoàn thành ở hình thức bổ túc thì tích ✓ vào.

Ví dụ: Đối tượng tốt nghiệp THPT hệ bổ túc

(11)	(12)
THPT	✓

+ Mục (13): Tương ứng với cột (11), (12) Ghi **năm học** tốt nghiệp cấp học đã hoàn thành ở mục 11 đối với người vừa hoàn thành năm học trước. *Trường hợp khác thì không cần ghi nếu không nhớ.*

Ví dụ: Đối tượng vừa TN THPT hệ bổ túc năm học trước 2013 – 2014

(11)	(12)	(13)
THPT	✓	13-14

+ Mục (14): Ghi chính xác **bậc tốt nghiệp nghề** đã tốt nghiệp ở các mức độ: DN (trường dạy nghề), CN (trường trung học chuyên nghiệp), CĐ (cao đẳng), ĐH (đại học), ThS (thạc sĩ), TS (tiến sĩ).

+ Mục (15): Tương ứng với cột (14) Ghi **năm học** tốt nghiệp bậc nghề đã hoàn thành ở mục (14) đối với người vừa hoàn thành năm học trước. *Trường hợp khác thì không cần ghi nếu không nhớ.*

Ví dụ: cho mục (14) và (15)

(14)	(15)
DN	13-14

+ Mục (16): Khi học xong chương trình của một lớp nào đó mà chưa phải là học xong cấp học tương ứng thì ghi vào đây.

Ví dụ:

Trẻ học xong chương trình lớp 7 và không học tiếp lớp 8 thì cột (16) ghi số: 7.

Trẻ học xong lớp 9 hay lớp 12 mà không được công nhận tốt nghiệp THCS hoặc THPT thì cũng ghi vào cột này số: 9 hoặc số 12.

+ Mục (17): Tương ứng với cột (16) Ghi **năm học** học xong đối với người **vừa hoàn thành lớp học năm trước**. *Trường hợp khác thì không cần ghi nếu không nhớ.*

+ Mục (18): Ghi lớp bỏ học (Ví dụ đang học lớp 8 mà bỏ thì ghi số: 8 vào cột này).

+ Mục (19): **Bắt buộc** phải ghi **năm học** bỏ học đối với người vừa bỏ học năm học trước. *Trường hợp khác thì không cần ghi nếu không nhớ.*

+ Mục (20): Ghi rõ lớp đang học xóa mù chữ của đối tượng phổ cập, nếu đang học chương trình xóa mù chữ lớp 3 thì ghi số 3, lớp 4 thì ghi số 4.

+ Mục (21): Ghi rõ công nhận biết chữ (CNBC) ở một trong 2 mức độ sau (mức độ 1 hoặc mức độ 2) – Cụ thể: Hoàn thành chương trình XMC lớp 3 là mức độ 1, hoàn thành XMC lớp 5 là mức độ 2.

+ Mục (22): Người được điều tra (từ 15-60) đã được CNBC ở (Mức độ 1 hoặc mức độ 2) nhưng tại thời điểm điều tra thấy mù chữ thì đánh dấu “x” vào cột này.

+ Mục (23): Ghi rõ tình trạng khuyết tật của đối tượng: **Khiếm thị / khiếm thính / vận động / bại não / khuyết tật khác**.

+ Mục (24): Ghi thông tin chuyển đi, chuyển đến (chuyển đi chuyển đến là đối với đối tượng đã thay đổi về thường trú hoặc tạm trú) hoặc chết.

+ Mục (25): Ghi chú những thông tin về chuyển đi hay chuyển đến, hay học trái tuyến ở đâu (đối với trẻ học Mầm non) hoặc chết (đi đâu, từ đâu đến, thời gian đi đến, năm mất) hoặc ghi chú về diện ưu tiên.

Phần cuối của phiếu, người đi điều tra, chủ hộ và trưởng thôn – khu dân cư: Ký, ghi rõ họ tên vào ô thuộc cột ghi thời điểm điều tra ở cột đầu tiên, 4 cột còn lại cho các năm sau.

DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác
01	Kinh (Việt)	Kinh
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...
03	Thái	Tày Khao* hoặc Đón (Thái Trắng*), Tày Đăm* (Thái Đen*), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ**, Tay** ...
04	Mường	Mol (Mual, Mon**, Moan**), Mọi* (1), Mọi bi, Ao Tá (Ậu Tá)...
05	Khmer	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm...
06	Hoa	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây**, Hải Nam, Hạ*, Xạ Phạng*, Xìa Phổng**, Thảng Nhảm**, Minh Hương**, Hẹ**, Sang Phang**...
07	Nùng	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh**, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lòì, Nùng Quy Rin, Nùng Dín**, Khèn Lài, Nồng** ...
08	Mông	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mẻo (Na Miẻo), Mán Trắng, Miếu Ha** ...
09	Dao	Mán, Động*, Trại*, Xá*, Diu*, Miên*, Kiềm*, Miền*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiên, Dao Thanh Y, Dao Lan Tẻn, Đại Bản*, Tiểu Bản*, Cóc Ngáng*, Cóc Mùn*, Sơn Đầu*, Kim Miền**, Kim Mùn** ...
10	Gia Rai	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hđrưng (Hbau, Chor), Aráp**, Mthur** ...
11	Ê Đê	Ra Êđê, Ê Đê Êgar**, Êđê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah**, Kdrao**, Dong Kay**, Dong Mak**, Ening**, Arul**, Hwing**, Ktlê**, Êpan, Mđhur (2), Bih, ...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác
12	Ba Na	Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng, (Y lãng), Rơ ngao, Krem, Roh, ConKđe, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm...
13	Sán Chay	Cao Lan*, Mán Cao Lan*, Hòn Bạ, Sán Chỉ* (còn gọi là Sơn tử* và không bao gồm nhóm Sán Chỉ ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng**, Trại**...
14	Chăm	Chàm, Chiêm**, Chiêm Thành, Chăm Pa**, Chăm Hroi, Chăm Pông**, Chà Và Ku**, Chăm Châu Đốc**...
15	Cơ Ho	Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil, (3), Lat (Lach), Tơ Ring...
16	Xơ Đăng	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lãng, Ca Dong, Kmrâng*, Con Lan, Bri La, Tang*, Tà Trĩ**, Châu**...
17	Sán Dìu	Sán Dẻo*, Sán Dẻo Nhín** (Sơn Dao Nhân**), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xẻ**...
18	Hrê	Chăm Rê, Mọi Chom, Kẹ*, Lũy*, Thượng Ba Tơ**, Mọi Lũy**, Mọi Sơn Phòng**, Mọi Đá Vách**, Chăm Quảng Ngãi**, Man Thạch Bích**...
19	RaGlây	Ra Clây*, Rai, La Oang , Noang...
20	Mnông	Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, Đipri*, Biat*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil (3), Mnông Kuênh**, Mnông Đíp**, Mnông Bu Nor**, Mnông Bu Đêh**...
21	Thổ (4)	Người Nhà Làng**, Mường**, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng(5)...
22	Xtiêng	Xa Điêng, Xa Chiêng**, Bù Lơ**, Bù Đek** (Bù Đêh**), Bù Biêk**...
23	Khơ mú	Xá Cầu, Khạ Klâu**, Măng Cầu**, Mứn Xen, Pu thênh, Tênh, Tày Hay, Kmụ**, Kưm Mụ**...
24	Bru Vân Kiều	Măng Coong, Tri Khùa...
25	Cơ Tu	Ca Tu, Cao*, Hạ*, Phương*, Ca Tang*(7)...
26	Giáy	Nhắng, Dắng*, Pầu Thìn*, Pu Nà*, Cùi Chu* (6), Xa*, Giảng**...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác
27	Tà Ôi	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua**, Tà Uôt**...
28	Mạ	Châu Mạ, Chô Mạ**, Chê Mạ**, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung...
29	Giê-Triêng	Đgiêh*, Ta Riêng*, Ve(Veh)*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng*, Ca Tang(7), La Ve, Bnoong (Mnoong)**, Cà Tang*...
30	Co	Cor, Col, Cùa, Trầu
31	Chơ Ro	Dơ Ro, Châu Ro, Chro**, Thượng**...
32	Xinh Mun	Puộc, Pụa*, Xá**, Pnạ**, Xinh Mun Dạ**, Nghệt**...
33	Hà Nhì	Hà Nhì Già**, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cồ Chồ**, Hà Nhì La Mí**, Hà Nhì Đen**...
34	Chu Ru	Chơ Ru, Chu*, Kru**, Thượng**
35	Lào	Lào Bốc (Lào Cạn**), Lào Nội (Lào Nhỏ**), Phu Thay**, Phu Lào**, Thay Duôn**, Thay**, Thay Nhuôn**...
36	La Chí	Cù Tê, La Quả*, Thỏ Đen**, Mán**, Xá**...
37	Kháng	Xá Khao*, Xá Súa*, Xá Dón*, Xá Dảng*, Xá Hóc*, Xá Ái*, Xá Bung*, Quảng Lâm*, Mơ Kháng**, Háng**, Brên**, Kháng Dảng**, Kháng Hoặc**, Kháng Dón**, Kháng Súa**, Bủ Háng Cọi**, Ma Háng Bén**...
38	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão**), Mu Di*, Pạ Xá*, Phó, Phỏ*, Vaxơ, Cản Thin**, Phù Lá Đen**, Phù La Hán**...
39	La Hủ	Lao*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ**, Nê Thú**, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sủ (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng**...
40	La Ha	Xá Khao*, Khlá Phlao (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha**, Xá Bung**, Xá Khao**, Xá Táu Nhạ**, Xá Poọng**, Xá Uống**, Bủ Hả**, Pụa**...
41	Pà Thên	Pà Hung, Tống*, Mèo Lài**, Mèo Hoa**, Mèo Đỏ**, Bát Tiên Tộc**...
42	Lự	Lừ, Nhuôn (Duôn), Mùn Di*, Thay**, Thay Lừ**, Phù Lừ**, Lự Đen (Lự Đăm)**, Lự

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác
		Trắng**...
43	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia*, Ngái Hắc Cá**, Ngái Lâu Mần**, Hẹ**, Xuyên**, Sán Ngải**...
44	Chút	Mã Liêng*, A Rem, Tu Vang*, Pa Leng*, Xơ Lang*, Tơ Hung*, Chà Củi*, Tắc Củi*, U Mo*, Xá Lá Vàng*, Rục**, Sách**, Mày**, Mã Liêng**...
45	Lô Lô	Sách*, Mây*, Rục*, Mun Di**, Di**, Mản Di**, Qua La**, Ô Man**, Lu Lộc Mản**, Lô Lô Hoa**, Lô Lô Đen**...
46	Mảng	Mảng Ư, Xá Lá Vàng*, Xá Mảng**, Niêng O**, Xá Bá O**, Mảng Gứng**, Mảng Lệ**...
47	Cơ Lao	Tổng*, Tứ Đư**, Ho Ki**, Voa Đề**, Cờ Lao Xanh**, Cờ Lao Trắng**, Cờ Lao Đỏ**...
48	Bố Y	Chùng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Din*...
49	Cống	Xấm Không, Máng Nhé*, Xá Xeng*, Phuy A**...
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khả Pê...
51	Pu Péo	Ka Pèò, Pen Ti Lô Lô, La Quả**...
52	Rơ Măm	
53	Brâu	Brao
54	Ơ Đu	Tày Hạt, I Đu**,
55	Người nước ngoài	

DANH MỤC TÔN GIÁO VIỆT NAM

Tôn giáo trong danh mục này được hiểu là một tổ chức gồm những người có chung niềm tin vào một giáo lý nhất định.

Mã số	Tên tôn giáo	Tên các tổ chức tôn giáo chính
01	Phật giáo	Phật giáo
02	Công giáo	Công giáo
03	Phật giáo Hoà Hảo	Phật giáo Hoà Hảo
04	Hồi giáo	Hồi giáo
05	Cao Đài	Cao đài Tây Ninh
		Cao đài Tiên Thiên
		Cao đài Chơn Lý
		Cao đài Bạch Y
		Cao đài Chiếu minh Long châu
		Cao đài Minh chơn đạo
		Cao đài Ban chính
		Cao đài Cầu kho tam quan
		Truyền giáo Cao đài
		Các tổ chức Cao đài khác
06	Minh sư đạo	Minh sư đạo
07	Minh Lý đạo	Minh lý đạo
08	Tin Lành	Tổng hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc)
		Tổng hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam)
		Hội truyền giáo Cơ đốc Việt Nam
		Hội thánh Cơ đốc Phục lâm
		Hội thánh Báp tít VN (Ân điển-Nam phương)
		Hội thánh Mennonite Việt Nam
		Hội thánh Liên hữu Cơ đốc
		Hội thánh Tin lành Trưởng lão
		Hội thánh Báp tít VN (Nam phương)
Các tổ chức Tin lành khác		
09	Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam	Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam
10	Đạo Tứ ần hiếu nghĩa	Đạo Tứ ần hiếu nghĩa
11	Bửu sơn Kỳ hương	Bửu sơn Kỳ hương
12	Ba Ha'i	Ba Ha'i